



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	n	/eseɪ/	Bài luận
	n	/'həʊmwɜ:k/	Bài tập về nhà
	v	/,prezn'teɪʃn/	Bài thuyết trình
	n	/'prɒdʒekt/	Dự án
	n	/bʊk rɪ'pɔ:t/	Sách báo cáo
	n	/test/	Bài kiểm tra
	adj	/ə'noɪd/	Tức giận
	adj	/dɪ'laɪtɪd/	Vui vẻ, phấn khởi
	v	/feɪl/	Trượt
	adj	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	Thất vọng
	adj	/pɑ:s/	Vượt qua
	adj	/pli:zd/	Hài lòng
	adj	/sə'praɪzd/	Ngạc nhiên
	adj	/,ʌp'set/	Buồn
	adv	/ə'brɔ:d/	Ra nước ngoài
	con.j	/ɔ:l'ðəʊ/	Mặc dù
	n	/ɪk'spiəriəns/	Kinh nghiệm
	con.j	/həʊ'veə(r)/	Tuy nhiên.
	adj	/'ləʊnli/	Cô đơn
	adj	/'negətɪv/	Tiêu cực

	adj	/ 'pɒzətɪv/	<i>Tích cực</i>
	v	/'selibrət/	<i>lễ kỉ niệm</i>
	n	/'entrəns/	<i>kì thi đầu vào</i>
	n	[i'kwɪpmənt]	<i>đồ dùng, thiết bị</i>
	a	/'ekstrə/	<i>thêm vào</i>
	n	/fə'siliti/	<i>cơ sở, thiết bị</i>
	a	/'giftɪd/	<i>năng khiếu</i>
	n	/lə'bɒrətər/	<i>phong thí nghiệm</i>
	n		<i>trường trung học cơ sở</i>
	n	/'mɪdtə:m/	<i>giữa kỳ</i>
	n	/ ɔpə'tju:niti/	<i>cơ hội, thời cơ</i>
	a	/ 'aʊdə:(r)/	<i>ngoài trời</i>
	a	/'praɪvɪt/	<i>cá nhân, tư nhân, riêng tư</i>
	n	/ prə'dʒektə/	<i>máy chiếu</i>
	n	/ rɪ'sɔ:s /	<i>tài nguyên</i>
	a	/'rɔɪəl/	<i>thuộc về hoàng gia</i>
	n	/'sə:vis/	<i>dịch vụ</i>
	v	/ [ʃeə/	<i>chia sẻ</i>
	a	/ ['tæləntɪd/	<i>tài năng</i>
	a	/ 'wel'noun/	<i>nổi tiếng</i>
	v	/ɪ' rekt/	<i>dựng lên</i>
	v	/grəʊ/	<i>phát triển</i>
	v	/ləʊ' kert/	<i>định vị</i>
	v	/'rekəɡnaɪz/	<i>nhận ra</i>
	v	/rɪ' ɡɑ:d/	<i>coi như, xem như</i>
	v	/rɪ: 'neɪm/	<i>đặt tên</i>
	v	/ ,rɪ:kən'strʌkt/	<i>tái cấu trúc</i>
	v	/sə' raʊnd/	<i>bao vây, bao quanh</i>